
ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP LÊN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI ASEAN+3: NGHIÊN CỨU TRONG MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC CỦA THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG

Nguyễn Văn Chiến

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Mã bài báo: JED - 920

Ngày nhận: 16/09/2022

Ngày nhận bản sửa: 20/11/2022

Ngày duyệt đăng: 12/01/2023

Tóm tắt:

Thị trường tín dụng được hình thành và phát triển gắn liền với nhiệm vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Thị trường tín dụng đáp ứng khả năng tiếp cận vốn của nền kinh tế, trong đó, các quốc gia đang phát triển luôn duy trì chính sách định hướng tín dụng được ưu tiên vào lĩnh vực nông nghiệp. Quá trình này có khả năng giúp ngành nông nghiệp có khả năng tiếp cận vốn và đầu tư vào công nghệ sản xuất và cuối cùng nâng cao năng suất. Nghiên cứu này thực hiện trên 14 quốc gia tại ASEAN+3 trong thời gian từ 2010 đến 2019, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng thị trường tín dụng có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Trong khi, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp chưa có đóng góp lên tăng trưởng, đồng thời, thị trường tín dụng cũng chưa thực sự cung cấp vốn cho ngành nông nghiệp để các doanh nghiệp trong ngành cải thiện năng suất và cuối cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Nông nghiệp, ASEAN+3, tín dụng, tăng trưởng, tương tác.

Mã JEL: C23, C58, E44.

The contribution of the agricultural sector on economic growth in ASEAN+3: A study on the interactive relationship of the credit market

Abstract:

The credit market was formed and developed in association with the task of promoting the country's economic growth. The credit market responds to the economy's ability to access capital, in which developing countries always maintain a credit-oriented policy with priority given to the agricultural sector. This process has the potential to help the agricultural sector access capital and investment in production technology and ultimately improve productivity. This research was carried out on 14 countries in ASEAN+3 from 2010 to 2019, the results reveal that the credit market has a positive impact on economic growth. In addition, the added value of the agricultural sector has not contributed to economic growth; at the same time, the credit market has not really provided capital for the agricultural sector to do business to improve its productivity and ultimately promote economic growth.

Keywords: Agriculture, ASEAN+3, credit, growth, interaction.

JEL Codes: C23, C58, E44.

1. Giới thiệu

Thị trường tín dụng được hình thành và phát triển gắn liền với nhiệm vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Thị trường tín dụng phát triển phản ánh khả năng tiếp cận vốn cho nền kinh tế, hay cụ thể hơn, ở những nơi nguồn vốn có lãi suất rẻ, chi phí giao dịch thấp là những nơi có thị trường tín dụng phát triển; và ngược lại, những nơi có lãi suất cao, chi phí giao dịch lớn gắn với thị trường tín dụng kém phát triển, và đồng thời những khu vực này có thể tồn tại các hình thức tín dụng phi chính thức, cho vay nặng lãi, làm tăng thêm gánh nặng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nền kinh tế.

Trên thị trường tín dụng, vai trò của ngân hàng thương mại trở nên quan trọng và có khả năng cung cấp tín dụng tốt nhất cho doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình và nền kinh tế. Trên thị trường tín dụng, luôn hình thành tranh luận duy trì áp chế tài chính hoặc tự do hóa tài chính và tác động lên tăng trưởng. Quốc gia duy trì áp chế tài chính như việc duy trì trần lãi suất cho vay hoặc tín dụng chỉ định, có thể làm cho thị trường tín dụng méo mó, người đi vay có thể phải trả mức lãi suất vay cao và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư. Ngược lại, cũng có làn sóng tự do hóa thị trường tín dụng nhằm phát triển thị trường tín dụng và gia tăng tiết kiệm cho nền kinh tế, cuối cùng là tăng sản lượng (Hung & Cothren, 2002).

Tại các quốc gia nghèo hoặc kém phát triển, sản xuất công nghiệp không có nhiều lợi thế so với các quốc gia phát triển, hoặc là không có khả năng sản xuất sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, hoặc là sản xuất nhưng giá thành cao và khó có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nên tại các quốc gia này, nông nghiệp vẫn được coi là ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trên nhiều khía cạnh của cuộc sống và xã hội. Một là, ngành nông nghiệp có khả năng tạo việc làm cho nông dân sinh sống tại khu vực nông thôn, khả năng đảm bảo sinh kế và giữ vững ổn định xã hội. Hai là, ngành nông nghiệp sử dụng công nghệ sản xuất thấp, vốn đầu tư nhỏ, nên hầu hết nông dân đều có khả năng thực hiện sản xuất và duy trì kế sinh nhai. Ba là, ngành công nghiệp đòi hỏi vốn sản xuất lớn, công nghệ sản xuất tiên tiến hơn, nên đòi hỏi quá trình sản xuất phải có sự tham gia của hệ thống tài chính mạnh mẽ hơn.

Kassouri & Kacou (2022) và Balana & Oyeyemi (2022) cho rằng hạn chế tiếp cận tín dụng hoặc không có khả năng tiếp cận tín dụng là trở ngại đối với người nông dân và khả năng cải thiện năng suất trong nông nghiệp. Hơn nữa, người nông dân thường có tài sản thế chấp ít giá trị, các dịch vụ khuyến nông, bảo hiểm cây trồng và tiếp cận thông tin, áp dụng công nghệ còn hạn chế làm cản trở tăng năng suất trong nông nghiệp. Do vậy, đặt ra cho chính phủ các nước cần phải hướng dòng vốn trên thị trường tài chính vào trong ngành nông nghiệp và tới các công ty hoạt động trong ngành nông nghiệp để có thể cải thiện năng suất trong ngành. Thực vậy, các nghiên cứu trước của Ho & Saadaoui (2022) cho rằng sự phát triển của hệ thống tài chính có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hoặc nghiên cứu của Lay (2020) cho rằng có thể tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa tín dụng ngân hàng và tăng trưởng kinh tế. Thực vậy, tồn tại mối quan hệ tích cực của tín dụng ngân hàng và tăng trưởng tại quốc gia có tín dụng thấp, và tác động tiêu cực của tín dụng ngân hàng và tăng trưởng tại quốc gia có tín dụng cao.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá vai trò của tín dụng và trong mối quan hệ với sự phát triển của ngành nông nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia ASEAN+3, là các quốc gia có mối quan hệ kinh tế với nhau tương đối chặt chẽ, có các dòng vốn đầu tư vào thị trường của nhau. Các quốc gia ASEAN+3 bao gồm các nước trong khu vực Đông Nam Á và 3 nước đối tác quan trọng là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu có thể là một bằng chứng cung cấp cho chính phủ các nước trong việc duy trì ngành nông nghiệp, đảm bảo chính sách an sinh xã hội và sự tham gia của thị trường tài chính, tín dụng ngân hàng và phát triển kinh tế của đất nước.

Ngoài phần lựa chọn nghiên cứu này đã được thảo luận, phần còn lại của nghiên cứu còn có các phần sau: Phần 2 thảo luận về các nghiên cứu trước. Phần 3 thảo luận về thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu. Trong khi phần 4 và phần 4 thảo luận về kết quả nghiên cứu và kết luận chung của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Thị trường tín dụng và tăng trưởng

Tín dụng là nguồn lực đầu vào của hoạt động sản xuất, giúp doanh nghiệp đầu tư vào tài sản cố định hoặc hình thành nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Có ba loại tín dụng chính thường gặp, bao gồm loại tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, tín dụng nhà nước. Tuy nhiên, tín dụng ngân hàng thường là kênh phổ biến nhất, khi ngân hàng là tổ chức trung gian tài chính lớn nhất thực hiện

luân chuyển và phân bổ vốn cho nền kinh tế, từ nguồn vốn đó, các chủ thể trong nền kinh tế thực hiện đầu tư và kinh doanh, tạo ra sản lượng quốc gia.

Các nghiên cứu trước đều cho thấy tác động của phát triển thị trường tín dụng và tăng trưởng kinh tế. Mỗi quan hệ phổ biến nhất là tác động tích cực của phát triển thị trường tín dụng và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Thierry & cộng sự (2016) sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn 1969 đến 2013, cho rằng có tác động tích cực giữa tín dụng nội địa và tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế có khả năng mở rộng tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân có thể làm cho khu vực này có khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí phù hợp, giúp doanh nghiệp có khả năng thực hiện kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, vốn điều lệ làm giảm tín dụng không ổn định và thúc đẩy tăng trưởng, hơn nữa, tín dụng không ổn định có tác động tiêu cực lên tăng trưởng, như đã được thảo luận bởi Stewart & cộng sự (2021) khi nghiên cứu trên 124 quốc gia trong thời gian 1985 đến 2015. Từ đó, có thể khẳng định vốn điều lệ có thể tạo ra sự ổn định trong hệ thống ngân hàng và khuyến khích tăng trưởng kinh tế bền vững.

Cũng có một số nghiên cứu cho rằng tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa phát triển thị trường tín dụng và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Ho & Saadaoui (2022) cho rằng sự phát triển của hệ thống tài chính có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng mối quan hệ này tương đối khác nhau và tùy thuộc từng trường hợp cụ thể. Nghiên cứu tại các nước ASEAN trong giai đoạn 1993 đến 2019, tác giả cho rằng tồn tại ngưỡng 96,5% của tăng trưởng tín dụng, cụ thể, khi tín dụng có tỉ lệ thấp hơn 96,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thì tăng trưởng kinh tế dương, và ngược lại khi nền kinh tế có tín dụng quá cao thì tăng trưởng giảm lại. Nghiên cứu tương tự của Lay (2020) cho rằng có thể tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa tín dụng và tăng trưởng kinh tế khi thực hiện nghiên cứu tại 17 quốc gia phát triển trong giai đoạn 1870 đến 2013. Tác giả cho rằng mối quan hệ tác động tích cực của tín dụng ngân hàng và tăng trưởng tại quốc gia có tín dụng thấp, và tác động tiêu cực của tín dụng ngân hàng và tăng trưởng tại quốc gia có tín dụng cao, ngưỡng được hình thành tại mức tín dụng là 135% GDP.

Nhiều quốc gia có chính sách hạn chế mở rộng tín dụng, ví dụ như áp dụng trần lãi suất cho vay, dẫn tới lãi suất mà doanh nghiệp có thể tiếp cận thường cao do sự thiếu hụt nguồn cung tín dụng trên thị trường. Tuy nhiên, cũng có làn sóng tự do hóa thị trường tín dụng nhằm phát triển thị trường tín dụng và gia tăng tiết kiệm cho nền kinh tế, cuối cùng là tăng sản lượng. Nghiên cứu của Hung & Cothren (2002) dựa trên mô hình tăng trưởng nội sinh khi đầu tư và tiêu dùng đều được tài trợ qua thị trường tín dụng, tuy nhiên tác giả cho rằng mối quan hệ giữa phát triển thị trường tín dụng và tăng trưởng là mơ hồ, và tác động tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế tại các quốc gia. Ngược lại, cũng có thể tồn tại tác động của tăng trưởng kinh tế dẫn tới tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tại Thổ Nhĩ Kỳ, như được nghiên cứu bởi Kirikkaleli & Athari (2020) trong khoảng thời gian 1993 đến 2013. Hơn nữa, tăng trưởng tín dụng cũng có tác động lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn tại ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân. Từ đó, nghiên cứu khẳng định về mối quan hệ giữa sở hữu lên mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ này mạnh nhất tại ngân hàng tư nhân và yếu nhất tại ngân hàng nước ngoài. Ngoài ra, tín dụng hộ gia đình có khả năng đóng góp giá trị lớn hơn vào tăng trưởng so với tín dụng cho tổ chức công. Trong khía cạnh khác, sự mở rộng quá mức tín dụng có thể là nguyên nhân gây ra các khủng hoảng tài chính, trường hợp nói lỏng tín dụng tại Hoa Kỳ và gia tăng cho vay dưới chuẩn, đã làm cho các doanh nghiệp và người dân không có khả năng thanh toán các khoản vay dưới chuẩn và tác nhân gây khủng hoảng (Banu, 2013).

2.2. Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp và tăng trưởng

Đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng thường thể hiện qua giá trị gia tăng ngành nông nghiệp. Trong hoạt động sản xuất, quốc gia có ngành nông nghiệp có năng suất cao hơn, đồng nghĩa với giá trị gia tăng lớn, và ngược lại ngành nông nghiệp có năng suất thấp tương ứng với giá trị gia tăng thấp.

Ở hầu hết các nước kém phát triển, nông nghiệp vẫn có vai trò quan trọng và đảm bảo sinh kế cho lao động nông thôn, hầu hết người nghèo đều sống ở khu vực nông thôn và gắn bó với nông thôn. Do vậy ngành nông nghiệp giữ vai trò quan trọng đóng góp vào kinh tế tại các nước đang phát triển. Nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp có tác động to lớn lên tăng trưởng kinh tế tại các nước này. Thực tế, ngành nông nghiệp tại các nước đang phát triển có năng suất thấp và mở rộng sản xuất nông nghiệp khó có thể cải thiện được sản lượng quốc gia. Do vậy, cải thiện năng suất ngành nông nghiệp và nâng cao hiệu quả nền kinh tế có thể có mối quan hệ tác động qua lại, và cần phải có thời gian đủ dài để tăng trưởng kinh tế có khả năng

giúp cải thiện năng suất trong nông nghiệp, như thảo luận của Gollin (2010). Kamitewoko (2022) cho rằng các quốc gia đang phát triển có lợi thế so sánh đối với các sản phẩm nông nghiệp, cải thiện hoạt động ngành nông nghiệp có thể thúc đẩy sản lượng quốc gia. Tác giả cho rằng trong ngắn hạn, sự đóng góp của ngành nông nghiệp có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, tồn tại tác động dương của ngành nông nghiệp lên tăng trưởng, nhưng tác động này không có ý nghĩa thống kê. Qua nghiên cứu, Kamitewoko (2022) đã chỉ ra vai trò của ngành nông nghiệp đối với phát triển kinh tế trong giai đoạn đầu của phát triển, nhưng khi nền kinh tế đạt tăng trưởng cao hơn thì vai trò ngành nông nghiệp càng giảm xuống. Tăng trưởng trong dài hạn chỉ có thể đạt được khi quốc gia có khả năng cải thiện năng suất lao động, sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng lực sản xuất của ngành nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự như phát hiện của Qiao & cộng sự (2019) khi nghiên cứu tại 20 quốc gia có quy mô lớn hàng đầu và cho rằng phát triển ngành nông nghiệp có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và tác động tiêu cực lên tăng trưởng trong dài hạn.

Đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng tới đóng góp của ngành nông nghiệp lên sản lượng quốc gia. Cụ thể, sự thay đổi của ngành nông nghiệp do đại dịch có ảnh hưởng lớn hơn lên kinh tế các nước so với trước đại dịch, và do đó sản xuất nông nghiệp và thương mại đã làm cho ngành nông nghiệp bền vững dưới ảnh hưởng của đại dịch, khác với những ngành nghề khác như du lịch, thương mại bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch (Beckman & Countryman, 2021). Hơn nữa, Jatoi (2020) nhấn mạnh hoạt động trồng trọt, chăn nuôi gia súc và đánh bắt thủy hải sản là hoạt động kinh tế có đóng góp rất quan trọng vào sản lượng của ngành nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, hoạt động kinh tế gắn liền với rừng không có tác động lên tăng trưởng kinh tế, khi quốc gia chưa khai thác hết thế mạnh của rừng trong hoạt động sản xuất, đưa các sản phẩm của rừng vào các hoạt động kinh tế và tạo động lực tăng trưởng.

Trường hợp thành công của kinh tế Trung Quốc gắn liền với chuyển đổi thành công sang kinh tế thị trường, và từ đó tạo ra sự tăng trưởng chưa từng có cho kinh tế nước này. Tăng trưởng kinh tế nước này đã làm thay đổi thay đổi lớn trong cấu trúc kinh tế và việc làm, và sự phân bổ lại lực lượng lao động từ nông thôn sang thành thị. Vai trò ngành nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của nước này, và nước này luôn có chính sách cải thiện đóng góp của khoa học công nghệ vào trong nông nghiệp. Nghiên cứu của Cao & Birchenall (2013) cho rằng năng suất trong nông nghiệp là một nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng và phân bổ lại ngành nghề. Tác giả cho rằng sự tăng trưởng của nhân tố tổng hợp TFP có tác động tới sản lượng và phân bổ lại việc làm sang ngành nghề phi nông nghiệp, đồng thời phân bổ lại lực lượng lao động sang hoạt động phi nông nghiệp.

2.3. Thị trường tín dụng trong ngành nông nghiệp và tăng trưởng

Ngành nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với các nước đang phát triển, do đặc thù nguồn vốn đầu tư nhỏ, phù hợp với trình độ sản xuất thấp tại các nước đang phát triển. Có thể nói, ngành nông nghiệp có vai trò cứu cánh trong tạo ra việc làm tại các nước có mức độ phát triển thấp, trong điều kiện đòi hỏi nguồn vốn thấp, trình độ lao động thô sơ và yêu cầu đảm bảo sinh kế. Kassouri & Kacou (2022) cho rằng hạn chế tiếp cận tín dụng hoặc không có khả năng tiếp cận tín dụng là trở ngại đối với người nông dân và khả năng cải thiện năng suất trong nông nghiệp. Ngược lại, khả năng tiếp cận tín dụng trên thị trường tín dụng có khả năng cải thiện tăng trưởng kinh tế. Trong trường hợp các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, hộ gia đình không có khả năng tiếp cận vốn trên thị trường tín dụng chính thức thì họ phải chuyển sang tiếp cận vốn trên thị trường tín dụng phi chính thức có lãi suất cao hơn, từ đó làm cho hiệu quả đầu tư càng giảm xuống và khó có khả năng cải thiện tăng trưởng. Do vậy, phát triển thị trường tín dụng trong ngành nông nghiệp đã đặt ra cho chính phủ các nước cần phải hướng dòng vốn trên thị trường tài chính vào trong ngành nông nghiệp và tới các công ty hoạt động trong ngành nông nghiệp để có thể cải thiện năng suất trong ngành. Hơn nữa, năng suất ngành nông nghiệp thấp là do ít sử dụng công nghệ trong sản xuất, do khả năng tiếp cận tín dụng kém nên người nông dân không có khả năng đầu tư công nghệ trong nông nghiệp. Do vậy, người nông dân phải tiếp cận các khoản vay có chi phí vốn vay cao, dẫn tới chi phí giao dịch cao và làm cho sản phẩm hàng hóa khó có khả năng cạnh tranh và tạo lợi nhuận. Ngược lại, tài sản thế chấp của nông dân thường nhỏ, các dịch vụ khuyến nông, bảo hiểm cây trồng và tiếp cận thông tin, áp dụng công nghệ còn hạn chế làm cản trở tăng năng suất trong nông nghiệp (Balana & Oyeyemi, 2022).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện tại các nước ASEAN+3 bao gồm các nước tại Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Thái Lan, Indonesia, Myanmar, Philippines, Singapore, Việt Nam, Đông Timo, Brunei, Malaysia, và 3 quốc gia khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong nghiên cứu này, các dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng Thế giới kết hợp với dữ liệu từ cục thống kê của mỗi nước. Các dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2019. Một số biến số được lấy logarithm tự nhiên, để làm cho dữ liệu được mượt hơn.

Bảng 1: Biến sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả	Đo lường	Nghiên cứu trước	Nguồn dữ liệu
GDP	Thu nhập bình quân đầu người, giá cố định 2010	USD	Thierry & cộng sự (2016)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
AGR	Giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp	% của GDP	Kamitewoko (2022)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
CREDIT	Tín dụng nội địa đổ vào khu vực tư nhân	% of GDP	Thierry & cộng sự (2016)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng	USD	Muhammad & Khan (2019)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
HC	Chỉ số vốn nhân lực	Chỉ số	Sultana & cộng sự (2022)	Ngân hàng thế giới
TOU	Doanh số thu được từ khách du lịch nước ngoài	USD	Kyara & cộng sự (2020)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
INT	Đăng kí thông tin di động	Số lượng	Habibi & Zabardast (2020)	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2. Phương trình hồi quy

Dựa theo nghiên cứu trước của Thierry & cộng sự (2016), Kamitewoko (2022) nghiên cứu bổ sung thêm biến số đại diện cho sự phát triển của ngành nông nghiệp, khi đó phương trình hồi quy được viết như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGR_{it} + \beta_2 CREDIT_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 HC_{it} + \beta_5 TOU_{it} + \beta_6 INT_{it} + \varepsilon_t + \varepsilon'_{it}$$

Trong trường hợp khi quốc gia có chính sách định hướng để tín dụng đổ vào ngành nông nghiệp, nhằm tạo điều kiện cho nông hộ hoặc doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp có khả năng tiếp cận nguồn vốn để đầu tư tài sản cố định hoặc hình thành vốn lưu động, mở rộng sản xuất kinh doanh. Khi đó, có tác động tương tác giữa biến số tín dụng *CREDIT* và *AGR*, phương trình hồi quy được viết như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGR_{it} + \beta_2 CREDIT_{it} + \beta_{12} AGR_{it} * CREDIT_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 HC_{it} + \beta_5 TOU_{it} + \beta_6 INT_{it} + \varepsilon_t + \varepsilon'_{it}$$

Trong đó: hệ số *i* thể hiện cho quốc gia *i*, và thời gian *t* thể hiện cho năm. Hệ số là tung độ gốc, các hệ số ước lượng β_i ($i = 1, \dots, 6$); ngoài ra $\varepsilon_t, \varepsilon'_{it}$ là nhiễu.

Trong mô hình này, biến GDP tác giả sử dụng là GDP bình quân đầu người là đại diện cho tăng trưởng kinh tế, đã được thảo luận bởi Thierry & cộng sự (2016). Thierry & cộng sự (2016) cho rằng khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, nghĩa là quốc gia có sự tăng trưởng về mặt kinh tế, nên GDP bình quân đầu người là một chỉ báo cho tăng trưởng kinh tế.

4. Phân tích kết quả hồi quy

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy tại các nước ASEAN+3. Về thu nhập bình quân đầu người có sự khác biệt lớn giữa các nước, cho thấy mức độ phát triển của các nước trong ASEAN+3 khác nhau lớn. Đối với giá trị gia tăng ngành nông nghiệp, đạt trung bình 11,5607% GDP, giá trị cao nhất là 37,4304% GDP và nhỏ nhất là 0,0301% GDP. Đối với tín dụng nội địa đổ vào khu vực tư nhân, đạt bình quân 87,1762% GDP, tuy vậy tín dụng nội địa đổ vào khu vực tư nhân cũng có sự khác biệt tương đối giữa các nước. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, có sự khác biệt khi có quốc gia có khả năng thu hút FDI tương đối thành công như Singapore, nhưng cũng có quốc gia chưa thật sự thu hút được dòng vốn này, tiêu biểu như Đông Timo. Về vốn nhân lực, Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản có chỉ số vốn nhân lực cao hơn các quốc gia còn lại, thể hiện chất lượng nguồn nhân lực cao hơn. Đối với doanh số thu được từ du lịch, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore có mức chi tiêu của du khách cao hơn các quốc gia còn lại.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	13956,51	17735,55	785,5023	59073,49
agr	11,5607	9,7009	0,0301	37,4304
credit	87,1762	53,9052	4,7669	174,8943
fdi	2,86e+10	6,13e+10	0	2,91e+11
hc	2,7001	0,6308	1,7253	4,3515
tou	1,46e+10	1,54e+10	1,80e+07	6,52e+10
int	1,58e+08	3,22e+08	435104	1,65e+09

Nguồn: Phân tích của tác giả.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Phân tích tương quan

Biến	gdp	agr	credit	fdi	hc	tou	int
gdp	1,0000						
agr	-0,7349	1,0000					
credit	0,4605	-0,6151	1,0000				
fdi	-0,0005	-0,1861	0,3637	1,0000			
hc	0,7947	-0,8984	0,7186	0,1338	1,0000		
tou	0,0684	-0,3954	0,7773	0,5930	0,3871	1,0000	
int	-0,2145	-0,0938	0,2973	0,8753	-0,0022	0,5629	1,0000

Nguồn: Phân tích của tác giả.

Bảng 4: Phân tích VIF

Biến	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
Intou	8,80	0,113636	12,67	0,078917
lnint	5,97	0,167446	6,26	0,159870
lnagr	5,59	0,178855	126,23	0,007922
lncredit.lnagr			97,78	0,010227
lncredit	4,92	0,203049	18,58	0,053830
lnhc	4,84	0,206672	4,97	0,201022
lnfdi	3,68	0,271749	3,71	0,269485
VIF trung bình		5,63		38,60

Nguồn: Phân tích của tác giả.

Bảng 3 trình bày phân tích tương quan, cho thấy có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến của cặp biến INT và FDI khi có hệ số tương quan cao. Do vậy, nghiên cứu phân tích VIF, khi hệ số VIF nhỏ hơn 10 nghĩa là không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy khi sử dụng biến tương tác lncredit.lnagr hồi quy đồng thời thì hệ số VIF lớn. Do vậy, khi phân tích tương tác nên cần loại bỏ các biến từng phần của lncredit và lnagr trong hồi quy, nhằm lựa chọn được kết quả hồi quy tốt nhất.

4.3. Phân tích hồi quy và thảo luận

Bảng 5 và Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy đa biến theo phương pháp đánh giá tác động cố định. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng đánh giá tác động cố định trong trường hợp quốc gia và trong trường hợp thời gian. Ngoài ra, để lựa chọn mô hình tốt nhất như loại bỏ hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, nghiên cứu cũng dùng phương pháp hồi quy tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), kết quả hồi quy theo FGLS có khả năng khắc phục được hiện tượng phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, đồng thời là cơ sở để kiểm tra tính vững khi thực hiện phân tích hồi quy theo tác động cố định FE. Kết quả như Bảng 5.

Dựa trên kết quả Bảng 5 và Bảng 6, kết quả nghiên cứu như sau:

Một là, hệ số ước lượng của tác động phát triển thị trường tín dụng lên tăng trưởng kinh tế có dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, khi thị trường tín dụng có khả năng mở rộng thì có khả năng cải thiện được tăng trưởng. Thực vậy, khi tín dụng mở rộng, các doanh nghiệp và các chủ thể trong xã hội có khả năng tiếp cận khoản vay trên thị trường tài chính với lãi suất thấp hơn, nên dự án đầu tư càng trở nên hiệu quả hơn. Kết

quả nghiên cứu này tương tự như Kirikkaleli & Athari (2020) nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ khi cho rằng tăng trưởng tín dụng cũng có tác động lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Hoặc Lay (2020) và Ho & Saadaoui (2022) còn cho rằng tăng trưởng tín dụng có tác động tích cực lên tăng trưởng và điều này thường xảy ra tại quốc gia có tín dụng thấp, tương đối phù hợp trong nghiên cứu tại ASEAN+3, khi các quốc gia này đều là quốc gia đang phát triển và hệ thống tài chính đang hoàn thiện. Tuy vậy, một số quốc gia vẫn còn tình trạng sử dụng áp chế tài chính trên thị trường tín dụng, tiêu biểu như áp dụng trần lãi suất khoản vay hoặc tín dụng chỉ định, điều này làm cho lãi suất đi vay tăng lên và làm tăng chi phí vốn của người đi vay và từ đó làm giảm hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Như trường hợp của Việt Nam, đã có thời kỳ Việt Nam thực hiện các biện pháp hành chính như duy trì trần lãi suất huy động hoặc cho vay vì cho rằng chính sách này nhằm ngăn chặn cuộc đua lãi suất trong hệ thống ngân hàng (Bộ Tài chính, 2020), do đó có những kiến nghị nên bỏ

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Biến	FEM	FEM	FGLS
lnsagr	-0,2622** (0,020)	-0,4407*** (0,000)	-0,2489*** (0,000)
lncredit	0,1342*** (0,000)	0,1586** (0,041)	0,3894*** (0,000)
lnfdi	0,0070 (0,344)	-0,0022 (0,861)	-0,0058 (0,879)
lnhc	-0,2086 (0,120)	0,5998 (0,159)	3,6887*** (0,000)
lntou	-0,1242*** (0,000)	-0,0035 (0,958)	-0,2814*** (0,000)
lnint	0,0586*** (0,000)	0,0100 (0,822)	0,0411 (0,326)
_cons	10,4449*** (0,000)	9,1708*** (0,000)	9,8417*** (0,000)
FE year	Có	Không	
FE country	Không	Có	
Wald Chi2/F	64,67	32,80	1546,83
P-value	0,000	0,000	0,000
Adj R-squared	0,7223	0,8051	

Ghi chú: ***, ** là mức ý nghĩa ứng với 1%, 5%.

Nguồn: Phân tích của tác giả.

Bảng 6: Tác động tương tác

Biến	FEM	FEM	FGLS
lnagr*lncredit	0,0165 (0,159)	-0,4407*** (0,000)	-0,2489*** (0,000)
lnfdi	0,0185* (0,066)	0,0108 (0,566)	0,0185 (0,675)
lnhc	-0,0035 (0,985)	1,2564 (0,120)	4,8697*** (0,000)
lntou	-0,1540*** (0,000)	0,0248 (0,777)	-0,0935* (0,083)*
lnint	0,1081*** (0,000)	0,0982 (0,138)	-0,0658 (0,151)
_cons	9,8278*** (0,000)	7,1662*** (0,000)	7,1823*** (0,000)
FE year	Có	Không	
FE country	Không	Có	
Wald Chi2/F	33,19	30,22	1077,15
P-value	0,000	0,000	0,000
Adj R-squared	0,8587	0,6060	

Ghi chú: ***, * là mức ý nghĩa ứng với 1%, 10%.

Nguồn: Phân tích của tác giả.

trần lãi suất nhằm đưa thị trường tài chính hoạt động theo nguyên tắc thị trường (Tạp chí Tài chính, 2021).

Hai là, hệ số ước lượng của đóng góp ngành nông nghiệp lên tăng trưởng kinh tế có dấu âm và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là gia tăng đóng góp của ngành nông nghiệp có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Điều này là tương tự như theo kết quả nghiên cứu của Qiao & cộng sự (2019) cho rằng phát triển ngành nông nghiệp có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và tác động tiêu cực lên tăng trưởng trong dài hạn. Các quốc gia ASEAN+3 đang có sự dịch chuyển lớn về cơ cấu kinh tế và hầu hết các quốc gia đang chuyển dịch sang cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ, đóng góp của ngành nông nghiệp ngày càng giảm dần. Như trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc Singapore, ngành nông nghiệp có đóng góp rất ít vào sản lượng quốc gia, trong khi các quốc gia như Thái Lan, Việt Nam, Indonesia và một số nước khác giá trị đóng góp của ngành nông nghiệp vào sản lượng ngày càng giảm xuống, và sự đóng góp nhiều hơn vào sản lượng từ các ngành dịch vụ và công nghiệp. Hoặc trường hợp của Myanmar, Đông Timo giá trị đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế vẫn chiếm tỉ trọng lớn, qua đó thể hiện ngành nông nghiệp vẫn có vị trí quan trọng nhất định tại quốc gia này.

Ba là, tác động tương tác của thị trường tín dụng và ngành nông nghiệp có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Có thể nói, tín dụng ngân hàng chưa thực sự đổ vào ngành nông nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh và nâng cao năng suất của ngành. Trong nghiên cứu tương tự, Kassouri & Kacou (2022) cho rằng hạn chế tiếp cận tín dụng hoặc không có khả năng tiếp cận tín dụng là trở ngại đối với người nông dân và khả năng cải thiện năng suất trong nông nghiệp. Khi thị trường tài chính chưa định hướng dòng đầu tư vào ngành nông nghiệp thì không gia tăng được ảnh hưởng của ngành nông nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế khi so sánh với các ngành công nghiệp và dịch vụ. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, tác giả cũng tìm thấy tác động tích cực của vốn nhân lực và phát triển thị trường thông tin di động lên tăng trưởng, trong khi nguồn thu từ du khách quốc tế có tác động tiêu cực lên tăng trưởng.

5. Kết luận

Thị trường tín dụng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là nơi cung ứng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với ngành nông nghiệp, là ngành kinh tế có vai trò trực tiếp tạo ra lương thực, thực phẩm nhằm đáp ứng sinh kế của nông dân, phát triển kinh tế nông thôn và đất nước. Hơn nữa, năng suất ngành nông nghiệp hiện khá thấp bởi ít sử dụng công nghệ trong sản xuất, người nông dân khó có khả năng tiếp cận tín dụng để đầu tư công nghệ và tăng năng suất trong nông nghiệp. Nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển ngành nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế qua tác động tương tác của thị trường tín dụng, sử dụng dữ liệu của 14 nước trong ASEAN+3 trong thời gian từ 2010 đến 2019, kết quả nghiên cứu cho rằng: phát triển thị trường tín dụng có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, giá trị gia tăng ngành nông nghiệp không mang lại động lực tăng trưởng kinh tế, thể hiện đóng góp của ngành nông nghiệp chưa cải thiện chất lượng tăng trưởng. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cho rằng thị trường tín dụng tại các nước ASEAN+3 chưa được định hướng đầu tư vào ngành nông nghiệp nhằm tạo ra tăng trưởng cho nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Balana, B.B. & Oyeyemi, M.A. (2022), 'Agricultural credit constraints in smallholder farming in developing countries: Evidence from Nigeria', *World Development Sustainability*, 1, p.100012.
- Banu, I.M. (2013), 'The impact of credit on economic growth in the global crisis context', *Procedia Economics and Finance*, 6, 25-30.
- Beckman, J. & Countryman, A.M. (2021), 'The importance of agriculture in the economy: Impacts from COVID-19', *American journal of agricultural economics*, 103(5), 1595-1611.
- Bộ Tài chính (2020), *Tiếp tục hạ lãi suất điều hành*, truy cập lần cuối ngày 3 tháng 9 năm 2022, từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM176577>.
- Cao, K.H. & Birchenall, J.A. (2013), 'Agricultural productivity, structural change, and economic growth in post-

-
- reform China', *Journal of Development Economics*, 104, 165-180.
- Gollin, D. (2010), 'Chapter 73 agricultural productivity and economic growth', in *Handbook of Agricultural Economics*, volume 4, Elsevier, 3825-3866.
- Habibi, F. & Zabardast, M.A. (2020), 'Digitalization, education and economic growth: A comparative analysis of Middle East and OECD countries', *Technology in Society*, 63, p.101370.
- Ho, S.H. & Saadaoui, J. (2022), 'Bank credit and economic growth: A dynamic threshold panel model for ASEAN countries', *International Economics*, 170, 115-128.
- Hung, F.S. & Cothren, R. (2002), 'Credit market development and economic growth', *Journal of Economics and Business*, 54(2), 219-237.
- Jatoi, F.Z. (2020), *Agriculture in Pakistan and its impact on Economic growth*, from <SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3771914> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3771914>>.
- Kamitewoko, E. (2022), 'Does agriculture really matter for economic growth in Congo Brazzaville?', *Theoretical Economics Letters*, 12, 530-545.
- Kassouri, Y. & Kacou, K.Y.T. (2022), 'Does the structure of credit markets affect agricultural development in West African countries?', *Economic Analysis and Policy*, 73, 588-601.
- Kirikaleli, D. & Athari, S.A. (2020), 'Time-frequency co-movements between bank credit supply and economic growth in an emerging market: Does the bank ownership structure matter?', *The North American Journal of Economics and Finance*, 54, p.101239.
- Kyara, V.C., Rahman, M.M. & Khanam, R. (2021), 'Tourism expansion and economic growth in Tanzania: A causality analysis', *Heliyon*, 7(5), p.e06966.
- Lay, S.H. (2020), 'Bank credit and economic growth: Short-run evidence from a dynamic threshold panel model', *Economics Letters*, 192, p.109231.
- Muhammad, B. & Khan, S. (2019), 'Effect of bilateral FDI, energy consumption, CO2 emission and capital on economic growth of Asia countries', *Energy Reports*, 5, 1305-1315.
- Qiao, H., Zheng, F., Jiang, H. & Dong, K. (2019), 'The greenhouse effect of the agriculture-economic growth-renewable energy nexus: Evidence from G20 countries', *Science of The Total Environment*, 671, 722-731.
- Stewart, R., Chowdhury, M. & Arjoon, V. (2021), 'Interdependencies between regulatory capital, credit extension and economic growth', *Journal of Economics and Business*, 117, p.106010.
- Sultana, T., Dey, S.R. & Tareque, M. (2022), 'Exploring the linkage between human capital and economic growth: A look at 141 developing and developed countries', *Economic Systems*, 46(3), p.101017.
- Tạp chí Tài chính (2021), *Đã đến lúc bỏ trần lãi suất huy động*, truy cập ngày 3 tháng 9 năm 2022, từ <<https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/den-luc-bo-tran-lai-suat-huy-dong-334938.html>>.
- Thierry, B., Jun, Z., Eric, D.D., Yannick, G.Z.S. & Landry, K.Y.S. (2016), 'Causality relationship between bank credit and economic growth: Evidence from a time series analysis on a vector error correction model in Cameroon', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 235, 664-671.